

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	133
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	134
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	135
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	136
58 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	137
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	138
60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	140
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	142
62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	144
63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	146
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2021</i>	148

Biểu Table	Trang Page
65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép và còn hiệu lực phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	149
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	150
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	151
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by main counterparts</i>	151
69 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình <i>Construction output value at current prices by types of ownership and by types of work</i>	152
70 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình <i>Construction output value at constant 2010 prices by types of ownership and by types of work</i>	154
71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	156
72 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	157
73 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by types of house</i>	158

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm: diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including: the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including: help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

1. Đầu tư

- Vốn đầu tư trên địa bàn:

Năm 2021, trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó dự báo, song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân nên tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng so với năm 2020.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn năm 2021 ước đạt gần 52,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2020, bằng 41,4% GRDP. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ; khu vực đầu tư nước ngoài đạt 18,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5%.

- Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài:

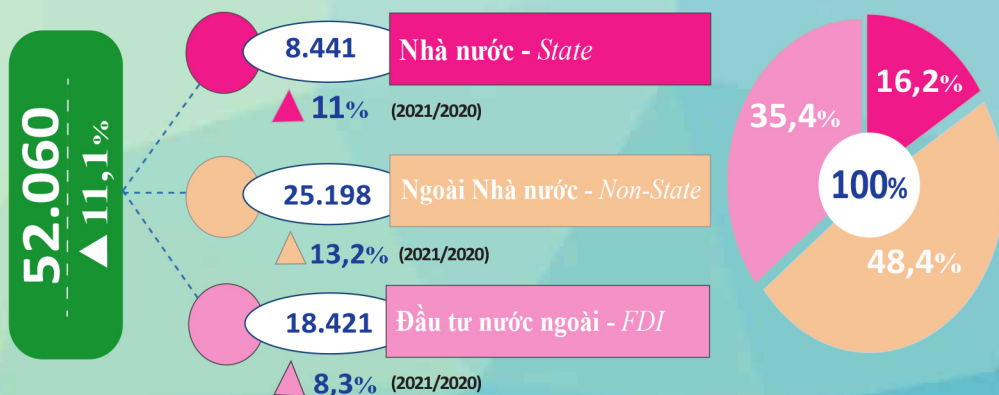
Năm 2021, trên địa bàn có 15 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 111,3 triệu USD, đạt 30,4% so với cùng kỳ về số dự án và giảm 254 triệu USD về vốn đăng ký so với năm 2020. Tính chung, tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tính đến hết năm 2021 là 168 dự án với số vốn đăng ký đạt 8.748,8 triệu USD và vốn thực hiện đạt 7.374,7 triệu USD; trong đó, nhà đầu tư Hàn Quốc có 108 dự án; Trung Quốc có 16 dự án, Hồng Kông có 13 dự án và Đài Loan có 7 dự án...

2. Xây dựng

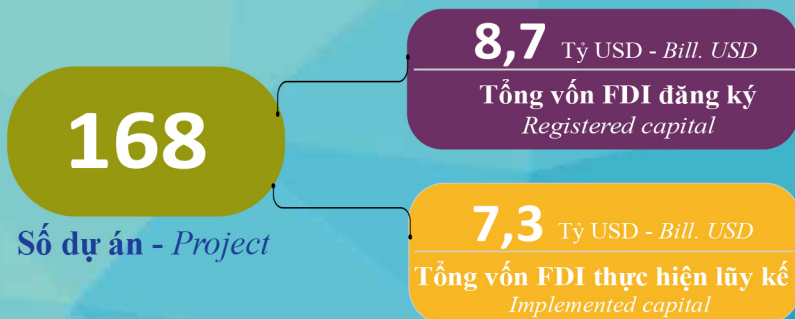
Giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2021 theo giá so sánh 2010 trên địa bàn đạt trên 16 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so năm 2020; trong đó, đơn vị xây dựng ngoài nhà nước có vốn thực hiện trong nước đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở năm 2021 đạt 2.268,4 m², tăng 6,2% (+131,8 m²) so với năm 2020.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



Đầu tư nước ngoài lũy kế đến năm 2021 (Các dự án còn hiệu lực)
Accumulation of FDI projects in 2021 (Projects having effect)



Giá trị SX ngành xây dựng theo giá so sánh 2010
Construction output value at constant 2010 prices



Diện tích nhà ở hoàn thành trong năm 2021
Area of housing floor constructed in 2021

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58.959,9	45.121,9	40.432,3	46.871,6	52.060,6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	564,0	854,6	755,8	1.094,0	770,2
Địa phương - Local	23.282,9	23.298,5	27.559,7	28.763,5	32.868,9
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	35.113,1	20.968,8	12.116,8	17.014,1	18.421,5
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	30.044,1	36.935,4	32.607,9	26.839,4	25.993,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	6.342,6	4.012,2	3.533,3	5.856,4	6.673,4
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	3.357,5	2.852,6	2.670,1	5.942,1	9.400,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	19.051,7	1.262,7	1.607,1	8.219,9	9.986,0
Vốn đầu tư khác - Others	163,9	59,0	13,9	13,9	7,2
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.391,1	6.402,1	6.267,7	7.606,3	8.441,1
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.801,5	5.858,2	3.826,8	5.140,8	5.853,6
Vốn vay - Loan	503,1	391,2	533,8	601,0	524,3
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of state owned enterprises	28,3	88,7	95,5	68,5	9,9
Vốn huy động khác - Others	58,2	64,0	1.811,7	1.796,0	2.053,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	19.455,7	17.751,0	22.047,8	22.251,2	25.198,0
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	8.984,6	6.804,6	8.442,3	8.019,1	9.546,6
Vốn của dân cư - Capital of households	10.471,1	10.946,4	13.605,5	14.232,1	15.651,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	35.113,1	20.968,8	12.116,8	17.014,1	18.421,5

55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	0,96	1,89	1,87	2,33	1,48
Địa phương - Local	39,49	51,63	68,16	61,37	63,14
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	59,55	46,47	29,97	36,30	35,38
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	50,96	81,86	80,65	57,26	49,93
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	10,76	8,89	8,74	12,49	12,82
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,69	6,32	6,60	12,68	18,06
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	32,31	2,80	3,97	17,54	19,18
Vốn đầu tư khác - Others	0,28	0,13	0,03	0,03	0,01
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	7,45	14,19	15,50	16,23	16,21
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	6,45	12,98	9,46	10,97	11,24
Vốn vay - Loan	0,85	0,87	1,32	1,28	1,01
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of state owned enterprises	0,05	0,20	0,24	0,15	0,02
Vốn huy động khác - Others	0,10	0,14	4,48	3,83	3,94
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	33,00	39,34	54,53	47,47	48,40
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	15,24	15,08	20,88	17,11	18,34
Vốn của dân cư - Capital of households	17,76	24,26	33,65	30,36	30,06
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	59,55	46,47	29,97	36,30	35,38

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43.926,9	32.502,7	28.542,3	32.877,9	35.681,3
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	417,8	613,9	535,7	767,6	535,1
Địa phương - Local	17.217,5	16.646,6	19.381,6	20.079,2	22.807,6
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	26.291,6	15.242,2	8.625,0	12.031,1	12.338,5
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	22.317,4	27.067,8	23.082,1	18.799,3	17.337,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	4.744,2	2.566,6	2.466,0	4.102,5	4.682,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	2.522,2	2.044,9	1.866,6	4.186,7	6.630,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	14.242,3	781,8	1.117,6	5.779,5	7.026,0
Vốn đầu tư khác - Others	100,8	41,6	10,0	9,9	5,2
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.235,7	4.556,0	4.396,1	5.294,6	5.877,5
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.797,1	3.032,0	2.679,9	3.193,0	4.073,7
Vốn vay - Loan	374,5	284,4	380,0	805,2	370,8
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of state owned enterprises	21,2	64,5	67,9	48,4	7,0
Vốn huy động khác - Others	42,8	1.175,2	1.268,3	1.247,9	1.426,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	14.399,6	12.704,6	15.521,2	15.552,2	17.465,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	6.649,7	4.870,1	5.943,2	5.604,9	6.672,7
Vốn của dân cư - Capital of households	7.749,9	7.834,4	9.578,0	9.947,4	10.792,6
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	26.291,6	15.242,2	8.625,0	12.031,1	12.289,2

57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	110,9	74,0	87,8	115,2	108,5
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	34,6	146,9	87,3	143,3	69,7
Địa phương - Local	114,8	96,7	116,4	103,6	113,6
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	112,4	58,0	56,6	139,5	102,6
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	84,5	121,3	85,3	81,4	92,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	110,9	54,1	96,1	166,4	114,1
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	579,6	81,1	91,3	224,3	158,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	171,1	5,5	142,9	517,1	121,6
Vốn đầu tư khác - Others	67,0	41,2	24,0	1,0	52,0
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	103,7	140,8	96,5	120,4	111,0
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	163,2	108,4	88,4	119,1	127,6
Vốn vay - Loan	41,0	75,9	133,6	211,9	46,0
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of state owned enterprises	4,4	304,6	105,4	71,3	14,4
Vốn huy động khác - Others	245,0	2.744,1	107,9	98,4	114,3
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	110,1	88,2	122,2	100,2	112,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	113,8	73,2	122,0	94,3	119,1
Vốn của dân cư - Capital of households	107,1	101,1	122,3	103,9	108,5
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	112,4	58,0	56,6	139,5	102,1

58 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế

Investment at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Giai đoạn <i>Period</i> 2006-2010	Giai đoạn <i>Period</i> 2001-2011	Giai đoạn <i>Period</i> 2011-2015	Giai đoạn <i>Period</i> 2017-2021
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	35.185,0	56.081,0	200.911,3	243.446,3
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	16.828,0	26.334,0	23.643,8	33.108,3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	15.512,0	26.004,0	56.940,2	106.703,7
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	2.845,0	3.743,0	120.327,3	103.634,3
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.606,0	3.531,0	3.093,5	6.134,0
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	15.033,0	25.357,0	168.673,8	138.663,1
Dịch vụ(*) - <i>Service</i>	17.546,0	27.194,0	29.144,0	98.649,3
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	47,8	46,9	11,8	13,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	44,1	46,4	28,3	43,8
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	8,1	6,7	59,9	42,6
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,4	6,3	1,5	2,5
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	42,7	45,2	84,0	57,0
Dịch vụ(*) - <i>Service</i>	49,9	48,5	14,5	40,5

(*) Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự, nghiệp...

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58.959,9	45.121,9	40.432,3	46.871,6	52.060,6
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	769,4	1.485,7	1.215,5	1.200,1	1.463,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	376,7	563,8	320,7	266,6	354,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39.658,5	25.148,7	17.243,2	22.090,4	23.528,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27,5	234,8	262,3	265,3	279,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	566,8	338,0	124,5	189,0	254,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.551,9	1.881,2	2.459,3	2.415,2	2.685,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.380,3	1.431,9	1.534,0	1.009,9	1.056,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.624,6	1.289,8	1.631,6	1.743,4	2.093,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	459,1	152,8	158,7	185,6	160,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	98,6	53,8	44,4	39,7	55,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23,6	25,0	19,0	20,5	21,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	267,8	214,4	539,5	1.490,4	1.601,2

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	172,3	107,5	130,9	147,2	192,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	149,7	66,9	51,1	141,1	168,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	525,1	398,9	588,6	580,3	639,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	806,2	791,5	784,0	956,2	1.107,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	532,3	953,3	1.004,5	1.109,1	1.410,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	168,8	247,1	214,2	277,2	313,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.800,7	9.736,8	12.106,2	12.744,4	14.675,4

60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,31	3,29	3,01	2,56	2,81
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,64	1,25	0,79	0,57	0,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67,26	55,74	42,65	47,13	45,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,05	0,52	0,65	0,57	0,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,96	0,75	0,31	0,40	0,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,63	4,17	6,08	5,15	5,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,04	3,17	3,79	2,15	2,03
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2,76	2,86	4,04	3,72	4,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,78	0,34	0,39	0,40	0,31
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,17	0,12	0,11	0,08	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,06	0,05	0,04	0,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,45	0,48	1,33	3,18	3,08

60 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,29	0,24	0,32	0,31	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25	0,15	0,13	0,30	0,32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	0,89	0,88	1,46	1,24	1,23
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,37	1,75	1,94	2,04	2,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,90	2,11	2,48	2,37	2,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,29	0,55	0,53	0,59	0,60
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	14,93	21,58	29,94	27,19	28,19

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43.926,9	32.502,7	28.542,3	32.877,9	35.681,3
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	568,5	1.061,5	854,2	967,5	1.014,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	280,7	407,3	226,8	187,2	248,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29.617,2	18.198,9	12.211,8	15.415,7	16.123,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,5	170,0	185,8	186,9	196,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	423,0	244,1	87,8	132,3	177,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.153,5	1.346,7	1.733,8	1.688,3	1.850,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.777,0	1.035,5	1.086,6	710,6	743,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.204,0	921,4	1.148,0	1.217,3	1.441,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	342,5	110,2	112,2	130,2	112,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	72,6	38,6	31,1	27,7	38,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17,5	17,9	13,3	14,3	15,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	198,9	154,8	381,9	1.050,0	1.112,5

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	127,5	76,7	92,2	111,3	134,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111,6	48,0	36,1	98,8	117,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	386,6	283,6	412,3	417,6	444,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	594,1	563,2	549,7	660,9	771,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	393,3	680,1	706,3	761,2	983,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	124,6	175,8	150,2	192,9	218,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6.513,5	6.968,7	8.522,4	8.907,3	9.938,6

62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	110,9	74,0	87,8	115,2	108,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	147,1	186,7	80,5	113,3	104,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	104,5	145,1	55,7	82,6	132,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	111,2	61,4	67,1	126,2	104,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,4	829,9	109,3	100,6	105,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	92,7	57,7	36,0	150,6	134,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	26,6	116,7	128,7	97,4	109,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	156,1	58,3	104,9	65,4	104,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	116,4	76,5	124,6	106,0	118,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	116,1	32,2	101,8	116,1	86,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	606,3	53,2	80,6	88,9	139,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	159,5	102,1	74,7	107,1	105,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32,9	77,9	246,6	274,9	106,0

62 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	145,7	60,1	120,2	120,8	120,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66,0	43,0	75,1	274,0	119,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	130,3	73,4	145,4	101,3	106,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	171,3	94,8	97,6	120,2	116,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,1	172,9	103,9	107,8	129,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	79,0	141,1	85,4	128,5	113,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	275,7	107,0	122,3	104,5	111,6

63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	69,0	45,8	37,5	40,4	41,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	26,8	36,2	32,6	34,9	37,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	52,5	42,2	47,8	45,2	44,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	122,7	62,2	32,1	42,2	44,7
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,8	13,9	11,0	9,0	10,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25,9	33,4	18,0	16,4	22,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	103,6	55,8	34,4	40,7	39,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,3	10,1	9,0	8,4	9,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68,5	35,5	14,7	23,8	29,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	27,6	29,8	36,1	32,6	31,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39,0	21,2	20,5	13,1	11,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	137,3	99,4	112,6	120,3	131,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	91,3	28,6	27,0	35,9	30,7

63 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,8	3,8	2,8	2,5	3,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,3	1,3	0,9	0,9	0,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,6	5,0	11,7	32,2	32,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59,0	33,9	38,4	40,6	49,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	44,6	18,3	11,7	32,6	36,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	19,2	13,4	16,6	14,9	15,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	22,1	18,4	41,7	45,7	48,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	34,7	56,3	557,8	638,5	803,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112,4	152,9	71,6	102,0	112,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.770,6	3.816,9	4.047,5	4.690,3	5.256,2

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	227	8.526,72	8.016,67
Từ 1993 - 1998	9	59,47	26,78
1999	4	4,20	0,30
2000	1	0,20	-
2001	2	3,40	0,33
2002	2	3,11	0,80
2003	2	4,60	4,16
2004	4	148,10	4,12
2005	1	6,20	10,58
2006	5	3,28	17,59
2007	6	117,45	77,21
2008	2	3,86	40,28
2009	2	15,50	7,98
2010	3	2,90	20,28
2011	1	2,69	18,30
2012	5	20,65	8,52
2013	22	3.386,75	456,61
2014	23	3.163,18	1.913,58
2015	25	200,45	3.238,15
2016	25	131,85	764,60
2017	14	16,31	484,80
2018	14	387,20	278,90
2019	20	368,02	127,90
2020	20	366,01	304,21
2021	15	111,34	210,69

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
và còn hiệu lực phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	168	8.748,80	7.374,71
Phân ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	6,99	2,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	136	8.597,94	7.337,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	7,12	3,56
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	7,20	3,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8	7,93	0,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	11,06	11,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	91,77	13,42
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1,33	1,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5	13,58	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	3,57	0,10
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,32	0,10

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	168	8.748,80	7.374,71
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	108	7.292,99	...
Trung Quốc - <i>China</i>	16	135,52	...
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	7	17,99	...
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5	135,05	...
Singapo - <i>Singapore</i>	5	221,68	...
Đức - <i>Germany</i>	5	42,72	...
Malaysia - <i>Malaysia</i>	2	14,10	...
Brunei - <i>Brunei</i>	2	5,18	...
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	13	844,40	...
Ấn Độ - <i>India</i>	1	0,02	...
Seychelles - <i>Seychelles</i>	2	14,50	...
Ý - <i>Italia</i>	1	1,57	...
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	23,10	...

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15	111,34
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12	78,26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	0,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	32,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,32

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15	111,34
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	4	8,34
Trung Quốc - <i>China</i>	7	94,61
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	0,32
Singapo - <i>Singapore</i>	2	6,50
Ý - <i>Italia</i>	1	1,57

69 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình

*Construction output value at current prices
by types of ownership and by types of work*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.401,9	19.125,8	20.643,0	22.389,7	23.997,9
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	42,6	30,9	29,1	18,3
Ngoài Nhà nước - Non-state	17.272,1	18.266,7	19.529,3	20.020,7	22.768,1
Tập thể - Collective	13,8	13,2	18,7	23,0	24,5
Tư nhân - Private	8.589,0	9.485,4	8.568,1	8.396,7	10.189,5
Cá thể, khu vực hộ dân cư - Households	8.669,3	8.768,1	10.942,5	11.601,0	12.554,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1.129,8	816,5	1.082,8	2.339,9	1.211,5
Phân theo loại công trình					
By types of work					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	8.288,6	8.504,5	10.298,0	11.018,2	12.023,6
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	3.732,5	3.880,9	4.501,5	4.997,4	5.562,0
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	3.634,7	4.085,1	3.621,5	4.069,3	3.827,7
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	2.746,1	2.655,3	2.222,0	2.304,7	2.584,6

69 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình**
 (Cont.) *Construction output value at current prices by types of ownership and by types of work*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	0,22	0,15	0,13	0,08
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	93,86	95,51	94,60	89,42	94,88
Tập thể - <i>Collective</i>	0,07	0,07	0,09	0,10	0,10
Tư nhân - <i>Private</i>	46,67	49,59	41,51	37,50	42,46
Cá thể, khu vực hộ dân cư - <i>Households</i>	47,11	45,84	53,01	51,81	52,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6,14	4,27	5,25	10,45	5,05
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	45,04	44,47	49,89	49,21	50,10
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	20,28	20,29	21,81	22,32	23,18
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	19,75	21,36	17,54	18,17	15,95
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	14,92	13,88	10,76	10,29	10,77

70 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình

*Construction output value at constant 2010 prices
by types of ownership and by types of work*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.431,4	13.472,8	14.449,4	15.429,1	16.055,5
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	30,0	21,7	20,1	12,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	12.615,2	12.867,6	13.677,0	13.796,6	15.232,7
Tập thể - Collective	10,1	9,3	13,7	15,9	16,4
Tư nhân - Private	6.263,7	6.681,8	5.994,0	5.786,3	6.817,2
Cá thể, khu vực hộ dân cư - Households	6.341,4	6.176,5	7.669,3	7.994,4	8.399,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	816,3	575,2	750,7	1.612,4	810,5
Phân theo loại công trình					
By types of work					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	6.062,9	5.991,8	7.217,6	7.605,2	7.945,7
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	2.730,3	2.734,2	3.155,0	3.453,2	3.780,2
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	2.658,7	2.878,1	2.538,2	2.805,2	2.533,5
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	1.979,6	1.868,8	1.538,6	1.565,4	1.796,1

70 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo loại công trình
(Cont.) Construction output value at constant 2010 prices
by types of ownership and by types of work

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,0	100,3	107,2	106,8	104,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	72,3	92,5	61,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	106,7	102,0	106,3	100,9	110,4
Tập thể - <i>Collective</i>	105,2	92,2	147,3	115,8	103,3
Tư nhân - <i>Private</i>	110,8	106,7	89,7	96,5	117,8
Cá thể, khu vực hộ dân cư - <i>Households</i>	102,9	97,4	124,2	104,2	105,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	103,2	70,5	130,5	214,8	50,3
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	122,9	98,8	120,5	105,4	104,5
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	89,6	100,1	115,4	109,5	109,5
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	91,9	108,3	88,2	110,5	90,3
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	110,1	94,4	82,3	101,7	114,7

71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Đơn vị tính - Unit: M²

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.428,2	1.672,6	2.029,6	2.136,6	2.268,4
Nhà ở chung cư - Apartment	-	30,0	33,0	-	-
Nhà ở chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	30,0	30,3	-	-
Nhà ở chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.428,2	1.642,6	1.996,6	2.136,6	2.268,4
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.404,3	1.614,9	1.989,9	2.112,8	2.243,1
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	4,0	4,5	6,7	3,3	3,4
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	19,9	23,2	-	20,5	21,9

72 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư

Self-built houses completed of households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn m² - Thous. m²					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.423,7	1.637,4	1.995,0	1.983,9	2.065,4
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.401,4	1.611,7	1.988,3	1.979,8	2.061,1
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.080,5	1.271,4	1.783,8	1.911,2	1.994,3
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	312,8	332,2	195,4	63,0	61,3
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	-	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	8,1	8,0	9,1	5,7	5,5
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	4,0	4,5	6,7	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	18,3	21,2	-	4,1	4,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	98,44	98,43	99,66	99,79	99,79
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	75,90	77,65	89,41	96,33	96,56
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	21,97	20,29	9,79	3,17	2,97
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	-	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	0,57	0,49	0,46	0,29	0,27
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	0,3	0,28	0,34	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	1,29	1,30	-	0,21	0,21

73 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by types of house

Đơn vị tính - Unit: M²

	Chung Total	Chia ra - Of which				
		Nhà kiền cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiền cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiền cố <i>Less-temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple permanent house</i>	
2006	16,1	22,5	13,7	-	11,2	-
2008	19,4	26,4	15,9	-	14,4	-
2010	20,8	22,8	15,7	-	37,7	-
2012	22,0	23,1	19,8	-	35,6	-
2014	23,1	24,2	21,0	18,0		17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1		15,0
2018	24,7	27,4	21,0	21,9		15,4
2020	27,3	29,3	23,2	14,9		14,8

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê công bố (Theo kết quả Điều tra mức sống các năm chẵn)